CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25
6. Phụ lục 01	26
7. Phụ lục 02	27

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.288.138.456**	**64.553.463.998**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.973.690.547**	**5.061.077.680**
1. Tiền	111		1.973.690.547	5.061.077.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**627.566.771**	**28.101.018.590**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	714.416.771	28.257.535.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		198.050.000	76.182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	-	200.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(284.900.000)	(356.592.991)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**1.018.418.210**	**25.063.154.409**
1. Hàng tồn kho	141		1.118.418.210	25.574.251.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(100.000.000)	(511.097.376)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.668.462.928**	**6.328.213.319**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	566.875.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.381.857.386	5.474.732.777
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	286.605.542	286.605.542
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**296.782.210.783**	**310.484.989.043**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**248.568.054.999**	**277.719.333.394**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	243.051.584.209	272.113.647.446
- *Nguyên giá*	*222*		*281.688.122.985*	*365.362.389.350*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(38.636.538.776)*	*(93.248.741.904)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.516.470.790	5.605.685.948
- *Nguyên giá*	*228*		*7.971.430.510*	*7.971.430.510*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.454.959.720)*	*(2.365.744.562)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**1.712.553.500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	1.712.553.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.214.155.784**	**31.053.102.149**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	48.214.155.784	31.053.102.149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**307.070.349.239**	**375.038.453.041**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**214.344.578.732**	**255.126.863.238**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**214.344.578.732**	**255.126.863.238**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.340.155.210	26.755.034.609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	40.000.000.000	20.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.957.076	125.422.271
4. Phải trả người lao động	314	V.14	-	1.907.725.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	155.164.100	565.675.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	172.673.358.740	205.517.932.094
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	148.943.606	255.074.106
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**92.725.770.507**	**119.911.589.803**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**92.725.770.507**	**119.911.589.803**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	149.988.170.000	149.988.170.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*149.988.170.000*	*149.988.170.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(6.831.972)	(6.831.972)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	(57.255.567.521)	(30.069.748.225)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(30.069.748.225)*	*9.261.580.605*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(27.185.819.296)*	*(39.331.328.830)*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**307.070.349.239**	**375.038.453.041**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc phụ trách điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235.649.000	37.709.724.706	58.617.821.684	161.605.130.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	4.867.240	1.451.600	39.530.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		235.649.000	37.704.857.466	58.616.370.084	161.565.600.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	499.279.368	40.957.831.098	63.941.509.297	165.367.007.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(263.630.368)	(3.252.973.632)	(5.325.139.213)	(3.801.407.480)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		560.180	3.178.711	4.084.034	12.349.673
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(4.901.143.593)	4.674.779.939	4.387.047.612	12.829.214.960
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*(4.901.705.784)*	*4.672.304.939*	*4.386.485.421*	*12.821.020.718*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(76.132.370)	620.310.113	2.316.826.668	10.077.684.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.470.602.095	3.583.655.157	11.243.481.985	12.839.912.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.243.603.680	(12.128.540.130)	(23.268.411.444)	(39.535.869.731)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.033.229.819	441.212.377	1.223.971.487	381.158.176
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.961.952.589	12.000.000	5.141.379.339	146.982.883
13. Lợi nhuận khác	40		(3.928.722.770)	429.212.377	(3.917.407.852)	234.175.293
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.685.119.090)	(11.699.327.753)	(27.185.819.296)	(39.301.694.438)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	-	-	-	29.634.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.685.119.090)	(11.699.327.753)	(27.185.819.296)	(39.331.328.830)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(179)	(780)	(1.813)	(2.622)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(179)	(780)	(1.813)	(2.622)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Phạm Thị Kim Anh

Hoàng Bá Chinh

Huỳnh Ngọc Nữ Phương Ngọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(27.185.819.296)*	*(39.301.694.438)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.739.615.389	17.601.448.017
- Các khoản dự phòng	03		(246.366.876)	27.394.932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.886.578.972	(238.337.997)
- Chi phí lãi vay	06		4.386.485.421	12.821.020.718
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.712.553.500	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(5.706.952.890)*	*(9.090.168.768)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.401.596.710	4.405.059.401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.455.833.575	17.100.287.577
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.831.580.652)	(2.489.198.187)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.594.178.635)	1.319.066.351
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.386.485.421)	(12.821.020.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(29.634.392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(106.130.500)	(1.867.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*16.232.102.187*	*(3.473.418.736)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(20.735.179.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		13.521.000.000	24.871.585.660
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.084.034	12.349.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*13.525.084.034*	*4.148.755.948*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.975.273.485	132.657.706.566
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.819.846.839)	(132.125.971.349)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(32.844.573.354)***	***531.735.217***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.087.387.133)**	**1.207.072.429**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.061.077.680**	**3.854.005.251**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.973.690.547**	**5.061.077.680**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Huỳnh Ngọc Như Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc phụ trách điều hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán bao bì cho ngành thực phẩm; Mua bán vật tư nguyên liệu ngành bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Đại hội Cổ đông bất thường đã thông qua kế hoạch giải thể Công ty. Từ tháng 7/2018, Công ty đã ngừng hầu hết các hoạt động kinh doanh chính.

6. Cấu trúc Công ty
Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật – Nhà máy Bao bì Bình Dương, địa chỉ tại Lô P7, P8, P9, P10 Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 08 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 153 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí tiền thuê đất trả trước và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (45 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 46
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	10 - 20

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (40 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	92.290.990	8.123.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.881.399.557	5.052.954.292
Cộng	**1.973.690.547**	**5.061.077.680**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***2.809.561.095***
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	-	26.675.000
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ	-	2.782.886.095
Phải thu các khách hàng khác	***714.416.771***	***25.447.974.304***
Các khách hàng ngành sữa	-	10.089.428.557
Các khách hàng ngành dầu ăn	-	4.710.553.700
Các khách hàng ngành khác	714.416.771	10.647.992.047
Cộng	**714.416.771**	**28.257.535.399**

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	168.702.274	(100.000.000)	21.202.220.756	(383.706.663)
Công cụ, dụng cụ	949.715.936	-	1.252.663.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	333.991.001	-
Thành phẩm	-	-	2.768.273.121	(127.390.713)
Hàng hóa	-	-	17.103.094	-
Cộng	**1.118.418.210**	**(100.000.000)**	**25.574.251.785**	**(511.097.376)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	637.161.119	637.161.119
Hoàn nhập dự phòng	(126.063.743)	(126.063.743)
Số cuối năm	**511.097.376**	**511.097.376**

4. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 216.744.289.160 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 22 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido về việc nhượng bán đất và tài sản gắn liền với đất Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.152.082.020	819.348.490	7.971.430.510
Số cuối năm	**7.152.082.020**	**819.348.490**	**7.971.430.510**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	819.348.490	819.348.490
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.546.396.072	819.348.490	2.365.744.562
Khấu hao trong năm	89.215.158	-	89.215.158
Số cuối năm	**1.635.611.230**	**819.348.490**	**2.454.959.720**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.605.685.948	-	5.605.685.948
Số cuối năm	**5.516.470.790**	**-**	**5.516.470.790**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	5.635.424.334	-	5.635.424.334

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 22 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido về việc nhượng bán đất và tài sản gắn liền với đất Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.712.553.500	-	(1.712.553.500)	-
- *Chương trình phần mềm máy vi tính*	1.712.553.500	-	*(1.712.553.500)*	-
Cộng	**1.712.553.500**	**-**	**(1.712.553.500)**	**-**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	566.875.000	566.875.000
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	48.214.155.784	30.842.393.812
Chi phí sửa chữa	-	210.708.337
Cộng	**48.214.155.784**	**31.619.977.149**

Công ty đã thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất thuê với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	1.230.155.210	8.670.269.685
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	-	2.812.288.765
DNTN Thành Phát	-	2.716.621.380
Các nhà cung cấp khác	110.000.000	12.555.854.779
Cộng	**1.340.155.210**	**26.755.034.609**

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản ứng trước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (bên liên quan) để mua quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô 6-12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	3.373.456.583	(3.373.456.583)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	113.529.570	(113.529.570)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	286.605.542	-	-	-	286.605.542
Thuế thu nhập cá nhân	125.422.271	-	149.518.232	(247.983.427)	26.957.076	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**125.422.271**	**286.605.542**	**3.640.504.385**	**(3.738.969.580)**	**26.957.076**	**286.605.542**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% .

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.185.819.296)	(27.185.819.296)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*488.406.856*	*493.992.686*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	(27.185.819.296)	(26.691.826.610)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		***29.634.392***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	**29.634.392**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	48.192.420
Bảo hiểm xã hội	-	4.180.301
Cổ tức phải trả	155.164.100	155.164.100

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	358.138.337
Cộng	**155.164.100**	**565.675.158**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	172.673.358.740	205.517.932.094
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*172.673.358.740*	*193.009.792.571*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	*12.508.139.523*
Cộng	**172.673.358.740**	**205.517.932.094**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo giấy nhận nợ từng lần giải ngân, thời hạn vay dưới 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.4) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.5, V.7).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	205.517.932.094	30.975.273.485	-	(63.819.846.839)	172.673.358.740
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
Cộng	**205.517.932.094**	**30.975.273.485**	**-**	**(63.819.846.839)**	**172.673.358.740**

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	179.679.474	-	(55.200.000)	124.479.474
Quỹ phúc lợi	75.394.632	-	(50.930.500)	24.464.132
Cộng	**255.074.106**	**-**	**(106.130.500)**	**148.943.606**

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	76.572.820.000	76.572.820.000
PYN Elite Fund (Non - Ucits)	14.062.500.000	14.062.500.000
Các cổ đông khác	59.352.850.000	59.352.850.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**149.988.170.000**	**149.988.170.000**

14c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.998.817	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.998.817	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.998.817*	*8.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	632	632
- *Cổ phiếu phổ thông*	*632*	*632*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.998.185	7.999.368
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.998.185*	*7.999.368*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

15a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 805,92 USD (số đầu năm là 805,92 USD).

15b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bao bì Thiên Phúc Thành	46.809.476	46.809.476	Quá hạn thanh toán
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Trung	74.342.144	74.342.144	Quá hạn thanh toán
Công ty MTV Thương mại Dịch vụ Phi Long Phát	101.045.981	101.045.981	Quá hạn thanh toán
Các khách hàng khác	158.718.328	158.718.328	Quá hạn thanh toán
Cộng	**380.915.929**	**380.915.929**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	712.082.844	1.211.228.272
Doanh thu bán thành phẩm	40.961.975.762	153.940.108.067
Doanh thu khác	16.943.763.078	6.453.794.312
Cộng	**58.617.821.684**	**161.605.130.651**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	3.605.878.300	2.259.100.188
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình		1.688.011.200
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	655.293.550	6.466.881.056

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	673.780.350	3.409.160.557
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45.883.425.204	157.608.885.521
Giá vốn khác đã cung cấp	17.041.225.934	4.475.025.316
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	754.175.185	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(411.097.376)	(126.063.743)
Cộng	**63.941.509.297**	**165.367.007.651**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.386.485.421	12.821.020.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	562.191	8.194.242
Cộng	**4.387.047.612**	**12.829.214.960**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	863.160.905	2.619.329.409
Cước vận chuyển	955.912.945	5.431.782.607
Chi phí dịch vụ khác	-	1.750.352.699
Chi phí bằng tiền khác	497.752.818	276.219.903
Cộng	**2.316.826.668**	**10.077.684.618**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.183.741.306	6.453.874.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.464.577	495.343.267
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	133.260.250
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.378.083.000	153.458.675
Chi phí thuê đất	-	1.165.718.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.114.229.679	2.432.519.157

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bằng tiền khác	4.253.963.423	2.005.738.969
Cộng	**11.243.481.985**	**12.839.912.346**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	225.988.324
Thu nhập từ thanh lý vật tư khác	70.292.500	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	143.169.852
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	943.846.410	-
Thu nhập khác	209.832.577	12.000.000
Cộng	**1.223.971.487**	**381.158.176**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	4.890.663.006	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	77.289.583	82.875.413
Chi phí khác	173.426.750	64.107.470
Cộng	**5.141.379.339**	**146.982.883**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.185.819.296)	(39.331.328.830)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(27.185.819.296)	(39.331.328.830)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.998.185	14.998.185
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(1.813)**	**(2.622)**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.241.350.938	114.332.836.019
Chi phí nhân công	8.945.587.546	26.115.840.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.739.615.389	17.601.448.017

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.777.890.030	15.274.737.804
Chi phí khác	6.408.188.273	4.293.908.601
Cộng	**57.112.632.176**	**177.618.771.048**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả mua sắm tài sản cố định	-	1.325.972.000
Nhận ứng trước tiền thanh lý tài sản cố định	40.000.000.000	20.000.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 1.097.345.000 VND (năm trước là 2.173.848.700 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2 và V.9.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc phụ trách điều hành
Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga

S.Đ.K.K.D: 0302832526 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT - QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	93.840.124.147	245.128.970.613	6.071.484.543	721.303.650	19.600.506.397	365.362.389.350
Thanh lý, nhượng bán	-	(83.353.820.365)	(320.446.000)	-	-	(83.674.266.365)
Số cuối năm	**93.840.124.147**	**161.775.150.248**	**5.751.038.543**	**721.303.650**	**19.600.506.397**	**281.688.122.985**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	434.405.108	650.996.614	436.490.079	-	1.521.891.801
Chờ thanh lý	21.220.549.607	2.520.499.303	793.292.970	721.303.650	1.860.415.250	27.116.060.780
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.734.230.831	80.279.618.980	2.880.389.148	715.823.307	1.638.679.638	93.248.741.904
Khấu hao trong năm	1.165.663.992	8.573.703.940	261.067.392	1.315.236	648.649.671	10.650.400.231
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.942.157.359)	(320.446.000)	-	-	(65.262.603.359)
Số cuối năm	**8.899.894.823**	**23.911.165.561**	**2.821.010.540**	**717.138.543**	**2.287.329.309**	**38.636.538.776**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.105.893.316	164.849.351.633	3.191.095.395	5.480.343	17.961.826.759	272.113.647.446
Số cuối năm	**84.940.229.324**	**137.863.984.687**	**2.930.028.003**	**4.165.107**	**17.313.177.088**	**243.051.584.209**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	14.151.760.686	873.539.280	-	4.165.107	866.148.786	15.895.613.859

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Phạm Thị Kim Anh	**Hoàng Bá Chinh**	**Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Giám đốc phụ trách điều hành**

hụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
ố dư đầu năm trước	80.000.000.000	493.885.000	6.969.205.490	-6.831.972	20.925.232.056	51.028.773.430	159.410.264.004
ăng vốn từ lợi nhuận	-	-	- 6.969.205.490	-	(21.092.577.426)	-41.432.502.084	- 69.494.285.000
ợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(39.331.328.830)	- 39.331.328.830
rích lập các quỹ	-	-	-	-	167.345.370	-334.690.741	-167.345.371
ố dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**493.885.000**	-	**-6.831.972**	-	- **30.069.748.225**	**50.417.304.803**
ố dư đầu năm nay	149.988.170.000	-	-	-6.831.972	-	(30.069.748.225)	119.911.589.803
ợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-27.185.819.296	-27.185.819.296
ố dư cuối năm nay	**149.988.170.000**	-	-	**-6.831.972**	-	**(57.255.567.521)**	**92.725.770.507**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Phạm Thị Kim Anh
Người lập

Hoàng Bá Chính
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga
Phó Giám đốc phụ trách điều hành